

Bản án số: 503/2024/DS-PT

Ngày: 29/11/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Phan Thị Hồng Dung**

- *Các thẩm phán:* Bà **Lê Thị Minh Trang**

Bà **Hồ Thị Tuyết Phương**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lê Văn Ban** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Them** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:73/2024/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024.

Do Bản án sơ thẩm số 159/2024/DSST ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều có kháng kháng, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: **Công ty TNHH MTV T6.**

Địa chỉ: Số C, đường T, Khóm E, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Thái H** – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế S**, sinh năm 1961 (*Có mặt*).

Địa chỉ: K, đường số B, Khu đô thị M, khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: **Tổng Công ty Cổ phần B2.**

Địa chỉ: Tầng 21-22, tòa nhà M, số B phố T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Nguyễn Ngọc T** (*Vắng mặt*);

2. Ông **Hoàng Thanh T1** (*Vắng mặt*);

3. Ông **Bùi Phi L** (*Có mặt*);

4. Bà **Trần Hồng N** (*Có mặt*).

Cùng địa chỉ liên lạc: Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà M, số B phố T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

5. Ông **Nguyễn Phi L1** (*Có mặt*).

Địa chỉ: Số A, đường C, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ  
(*Theo Văn bản ủy quyền ngày 14/5/2024*).

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phan Văn Đ**, sinh năm 1961 (*Đề nghị xét xử vắng mặt*).

2/. Bà **Lê Minh T2**, sinh năm 1961 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Số B, khu vực B, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ.

3. **Công ty Cổ phần T7** (*Có mặt*).

Địa chỉ: Số A, đường X, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Văn H1** – Tổng giám đốc

Người diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hoàng S1** – **Giám định viên** (có mặt)

4. Ông **Dương Văn H2**, sinh năm 1984 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Số D, đường M, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

5. Bà **Lê Thị Bé B**, sinh năm 1984 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Số A, đường T, khu V sông H, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

**Người kháng cáo: Tổng Công ty Cổ phần B2**

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thế S trình bày:

Ngày 09/4/2019, Công ty TNHH MTV T6 (*gọi tắt Công ty T6*) với ông Phan Văn Đ, bà Lê Minh T2 có ký Hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa đối với sà lan số đăng ký CT.08498, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 338/ĐK/18 do Sở Giao thông Vận tải thành phố C cấp ngày 30/8/2018. Sau đó, Công ty T6 đã thực hiện thủ tục sang tên cấp lại số đăng ký VL.15299 theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0181/ĐK.2019 do Sở Giao thông Vận tải tỉnh V cấp ngày 11/9/2019. Cùng với việc mua lại sà lan của ông Phan Văn Đ, bà Lê Minh T2 thì Công ty T6 đã kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ phát sinh bao gồm hợp đồng bảo hiểm với Công ty B3.

Theo đó, ngày **18/12/2018** ông Phan Văn Đ có giao kết hợp đồng bảo hiểm với Công ty B3 và đã được phát hành Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 cho tàu đăng ký số CT.08498. Theo nội dung giấy chứng nhận thì sà lan số đăng ký CT.08498 sẽ được Công ty B3 bảo hiểm theo điều

kiện bảo hiểm A theo quy tắc bảo hiểm thân tàu thủy nội địa PJICO 2012 – tổn thất bộ phận (Bồi thường tổn thất theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm/giá trị thực tế thân tàu) *hiệu lực từ 00h00 ngày 20/02/2018 đến ngày 19/12/2019, phạm vi hoạt động vùng sông, hồ, nội thủy Việt Nam phù hợp với cấp SII, với mức trách nhiệm bảo hiểm 2.000.000.000 đồng /giá trị thân tàu là 3.000.000.000 đồng, với phí bảo hiểm 1.30%/mức phí bảo hiểm là 26.000.000 đồng/năm.*

Khi mua bảo hiểm ông Phan Văn Đ, bà Lê Minh T2 đã đóng đủ phí bảo hiểm theo yêu cầu của Công ty B3 và trong quá trình thực hiện nguyên đơn đã đảm bảo đúng các quy định của Hợp đồng liên quan đến quy tắc bảo hiểm do Tổng công ty B4 ban hành. Tuy nhiên, về phía công ty B3 và đơn vị giám định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T7 đã thực hiện không đúng các quy định của hợp đồng, của pháp luật về trình tự, thủ tục giám định, bồi thường và có các hành vi ngụy tạo hồ sơ, xác định không đúng sự thật khách quan, các tiêu chuẩn thuyền viên và thủy thủ có mặt trên tàu khi xảy ra tai nạn và các hành vi vi phạm nghĩa vụ bồi thường theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các luật liên quan.

Cụ thể, vào lúc **06h00 ngày 02/01/2019**, tàu CT.08498 (Đối tượng được bảo hiểm) hành trình đi từ Cần Thơ đến khu vực xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh để mua cát xây lấp, trên tàu có những thuyền viên sau: Ông Dương Văn H2 là thuyền trưởng (Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, phương tiện thủy nội địa số 00021689, do Cục Đ1 cấp). Bà Lê Thị Bé B là máy trưởng (Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng, phương tiện thủy nội địa số 00019433, do Cục Đ1 cấp). Ông Đinh Văn T3 là thuyền viên và các thuyền viên khác.

Đến **16h10p ngày 02/01/2019**, tàu đến khu vực xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh thì gặp sóng lớn, bị hỏng máy, trôi dạt ra ngoài biển hướng cửa Đ, đến 20h45 thì mắc cạn, nghiêng tàu sóng đánh nước tràn vào, không còn khả năng khắc phục. Đến 23h tàu CT.08498 bị chìm khu vực khoảng giữa phao hàng hải số 17 và 19, các thuyền viên trên tàu được một tàu cá cứu vớt đưa lên khu vực nhà trắng Hồ Tàu an toàn. Sau khi xảy ra sự cố tàu bị chìm như trên, vào lúc 09h10 ngày 03/01/2019, ông Dương Văn H2 đã đến Đ2, thuộc Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh T để trình báo toàn bộ sự việc trên. Sau đó đã được Đồn Biên phòng Đ2 ghi nhận lại toàn bộ sự cố, phía nguyên đơn đã liên lạc với Công ty B3 và Công ty Cổ phần T7 về các nội dung nêu trên để yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

Tuy nhiên, đến ngày 21/10/2019 phía nguyên đơn nhận được Công văn số: 120/PJICO-CV-CTH của Công ty B3 với nội dung do tàu số CT.08498 không có đủ thuyền trưởng, máy trưởng, thủy thủ trên tàu khi xảy ra sự cố theo quy định tại điểm 2 Điều 19 – Biểu định biên thuyền viên của Thông tư số: 47/2015/TT-BGTVT ngày

14/09/2015 và Thông tư sửa đổi bổ sung số: 04/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 của Bộ trưởng Bộ G quy định phạm vi trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.

Nội dung trả lời của Công ty B3 là không đúng, vì trên thực tế tại hiện trường khi tàu xảy ra sự cố hỏng máy sà lan CT.08498 có 07 thuyền viên trên tàu, các điều kiện về thuyền trưởng và máy trưởng, thủy thủ có đầy đủ các thành phần theo quy định của pháp luật. Về việc này, phía nguyên đơn đã khiếu nại bằng miệng nhiều lần đến đại diện của Công ty B3 và Phòng khiếu nại bồi thường của Tổng Công ty B4 nhưng chưa có ý kiến chính thức, chỉ có sự phản hồi không chính thức từ phía cán bộ phụ trách giải quyết khiếu nại cho rằng một trong các lý do không bồi thường là do tàu CT.08498 đã hoạt động ngoài phạm vi nội thủy, nên không được bảo hiểm. Thông tin này, nguyên đơn không đồng ý vì trên thực tế tàu CT.08498 đã bị hỏng máy trong vùng nội thủy khi tàu đến xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh thì bị hỏng máy phải thả neo xuống để dừng tàu. Tuy nhiên, thời điểm tàu bị hỏng máy trời đang có sóng to gió lớn không thể neo đậu được nên bị đánh trôi ra biển và bị đắm ngoài khơi, đây là vụ việc bất khả kháng không thuộc lỗi của chủ tàu, không phải căn cứ pháp lý để xác định chủ tàu không được bồi thường.

Sau nhiều lần khiếu nại đến Tổng Công ty B4 thì phía nguyên đơn được cán bộ phụ trách trả lời không chính thức là tàu không phải hoạt động ngoài vùng nội thủy mà **do khi xảy ra sự cố đã không có mặt bà Lê Thị Bé B trên tàu theo thông báo của Công ty Cổ phần T7**. Nội dung trả lời này cũng không đúng, vì thực tế bà Lê Thị Bé B, chức danh máy trưởng đã có mặt trên tàu tại thời điểm xảy ra tai nạn. Mặc dù, Công ty T6 đã tiếp tục có đơn khiếu nại nhưng Công ty B3 không có bất kỳ văn bản nào trả lời chính thức.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền bảo hiểm cho Công ty T6 với số tiền là 2.000.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn đã xác định lại bị đơn là Tổng Công ty Cổ phần B2 (*tên giao dịch là Tổng Công ty B4*).

*\* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, vì các lý do như sau:

- Tồn thất của sà lan số CT.08498 không thuộc phạm vi bảo hiểm của PJICO. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 338/ĐK/18 ngày 30/08/2018 của Sở Giao thông Vận tải thành phố C, xác định “*trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo đẩy*” của sà lan số CT.08498 là 857.50 Tấn. Căn cứ quy định khoản 4 Điều 1 Thông tư 04/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017

sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 18 Thông tư 47/2015/TT-BGTVT ngày 14/09/2015 thì sà lan số CT.08498 thuộc phương tiện định biên nhóm II.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 04/2017/TT-BGTVT ngày 20/01/2017 sửa đổi khoản 2 Điều 19 Thông tư 47/2015/TT-BGTVT ngày 14/09/2015 thì số lượng thuyền viên tối thiểu trong 01 ca làm việc của sà lan số CT.08498 là 03 người gồm: thuyền trưởng/thuyền phó, máy trưởng/máy phó và thủy thủ/thợ máy. Trong khi đó, theo Biên bản giám định – thẩm định hiện trạng ngày 03/01/2019 có xác nhận của ông Dương Văn H2, bà Lê Thị Bé B và giám định viên CVIC; Biên bản phỏng vấn của ông Dương Văn H2, bà Lê Thị Bé B và ông Đinh Văn T3 xác định được nội dung bà Lê Thị Bé B đã rời khỏi sà lan số CT.08498 vào ngày 31/12/2018 nên tại thời điểm xảy ra sự cố tàu chìm ngày 02/01/2019 trên sà lan không có bà Bé Ba – máy trưởng và thợ máy hoặc thủy thủ mà chỉ có thuyền trưởng và các thuyền viên khác.

Căn cứ khoản 4 Điều 6 Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa quy định về những rủi ro loại trừ trách nhiệm bảo hiểm gồm:

*“PJICO không chịu trách nhiệm bồi thường nếu tổn thất xảy ra có thể trực tiếp hoặc gián tiếp được quy hợp lý bởi những nguyên nhân sau:*

*....Thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên không có bằng hoặc chứng chỉ theo quy định (trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa Người được bảo hiểm và PJICO)”*.

Do đó, tổn thất sà lan số CT.08498 không thuộc phạm vi bảo hiểm của PJICO. Đồng thời, việc bố trí thuyền viên không đủ định biên và không có bằng chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong vụ tổn thất sà lan số CT.08498 còn vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 sửa đổi, bổ sung 2014.

- Ngoài ra, các căn cứ mà nguyên đơn nêu ra để khởi kiện PJICO là không phù hợp, bởi lẽ:

+ Biên bản và Báo cáo vụ việc liên quan đến sà lan số CT.08498 ngày 03/01/2019 của Đoàn Biên phòng Đ2 chỉ ghi nhận nội dung *“tiếp nhận tin báo phương tiện C.08498 bị nạn”* theo lời khai của cá nhân ông Dương Văn H2, mà không có xác nhận của ông H2 hay ông T3 hoặc thuyền viên nào khác.

+ Các Biên bản ghi lời khai ngày 11/03/2020 giữa Luật sư Trần Khắc N1 - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông T3, bà B được thực hiện sau thời điểm xảy ra tổn thất hơn 01 năm (sau khi ông Phan Văn Đ đã bán sà lan trên cho Công ty T6). Các bên tại Biên bản ghi lời khai này đều là các đương sự có yêu cầu Tòa án buộc PJICO thanh toán tiền bồi thường.

Như vậy, việc nguyên đơn căn cứ vào Biên bản tiếp nhận tin báo phương tiện

C.08498 bị nạn, Báo cáo vụ việc liên quan đến sà lan số CT.08498 của Đoàn Biên phòng Đ2 theo lời khai của ông Dương Văn H2 và Biên bản ghi lời khai ngày 11/03/2020 giữa Luật sư Trần Khắc N1 với ông T3, bà Bé B là không khách quan, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của PJICO.

*\* Theo đơn yêu cầu độc lập và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Phan Văn Đ** trình bày:*

Thông nhất với trình bày của Công ty T6, đề nghị chuyển giao toàn bộ số tiền bảo hiểm bồi thường nhận được từ bị đơn cho Công ty T6 (Công ty B3 tiến hành bồi thường tiền trực tiếp cho Công ty T6).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thế S trình bày:* Việc bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2 không đồng ý bồi thường tiền bảo hiểm cho Công ty T6 là không đúng. Bởi lẽ, theo xác nhận của Đoàn Biên phòng Đ2 thể hiện sà lan số CT.08498 khi đang di chuyển từ Cần Thơ đến khu vực xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh để mua cát xây lấp thì bị hỏng máy, trôi dạt ra ngoài biển hướng cửa Đ, mắc cạn, nghiêng tàu sóng đánh làm nước tràn vào dẫn đến tàu bị chìm. Đây là sự cố bất khả kháng, không ai mong muốn. Khi xảy ra sự cố trên tàu có 07 người gồm ông Dương Văn H2 là thuyền trưởng, bà Lê Thị Bé B là máy trưởng và các thuyền viên khác, do tàu chìm nên mọi người phải rời khỏi tàu. Toàn bộ sự việc đều được Đoàn Biên phòng Đ2 xác nhận nên việc bị đơn cho rằng khi xảy ra sự cố không có bà B1 Ba trên tàu là không đúng. Hơn nữa, sà lan số CT.08498 di chuyển trong phạm vi đường thủy nội địa theo đúng quy định nhưng do bị tắt máy dẫn đến bị trôi dạt ra cửa biển Đ, không phải di chuyển ngoài biển như bị đơn trình bày.

Ngoài ra, khi ký hợp đồng mua bảo hiểm ông Phan Văn Đ chỉ điện thoại, cung cấp thông tin để mua bảo hiểm và được cấp giấy chứng nhận bảo hiểm mà không có ký hợp đồng bảo hiểm, không được giải thích quyền, nghĩa vụ của người mua bảo hiểm cũng như không được cung cấp Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa của Công ty Cổ phần B3. Sau khi xảy ra sự cố, ông Dương Văn H2 – Giám đốc Công ty T6 đã bỏ ra các chi phí như sau: Tiền trực vớt 950.000.000 đồng, sửa chữa thân tàu 904.833.250 đồng và phần làm máy 320.000.000 đồng, tổng thiệt hại là 2.174.833.250 đồng nhưng theo Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 cho tàu đăng ký số CT.08498 thì giá trị bảo hiểm là 2.000.000.000 đồng nên nguyên đơn chỉ yêu cầu bồi thường mức này.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Tổng Công ty Cổ phần B2 bồi thường tiền cho Công ty T6 số tiền bảo hiểm là 2.000.000.000 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Hồng N, ông Bùi Phi L, ông Nguyễn Phi L1 thống nhất trình bày:

Xác nhận của Đoàn Biên phòng Đ2 chỉ là tiếp nhận thông tin từ ông Dương Văn H2. Trong khi đó theo Biên bản giám định – thẩm định hiện trạng ngày 03/01/2019 có xác nhận của ông Dương Văn H2, bà Lê Thị Bé B và giám định viên CVIC; Biên bản phỏng vấn của ông H2, bà Bé B và ông T3 xác định được nội dung bà Bé B đã rời khỏi sà lan số CT.08498 vào ngày 31/12/2018 nên tại thời điểm xảy ra sự cố tàu chìm ngày 02/01/2019 trên sà lan không có bà Bé Ba – máy trưởng và thợ máy hoặc thủy thủ mà chỉ có thuyền trưởng và các thuyền viên khác. Đồng thời, các thuyền viên không có bằng cấp/chứng chỉ theo đúng quy định, vi phạm khoản 4 Điều 6 Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa quy định về những rủi ro loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Ngoài ra, căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện vị trí tàu bị chìm cách bờ biển gần nhất 05km, cách cửa sông H3 thuộc cửa biển Đ3 khoảng 30km và theo Biên bản phỏng vấn ngày 03/01/2019 ông Dương Văn H2 khai lúc sà lan bị hỏng cách bờ biển gần nhất là 02km. Như vậy, tại thời điểm sà lan bị hỏng máy thì sà lan số CT.08498 đang hoạt động ngoại phạm vi cho phép, vi phạm khoản 5 Điều 8 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Trong trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn chỉ đồng ý số tiền bồi thường 894.198.145 đồng theo đúng Báo cáo chi phí khắc phục sửa chữa sà lan kèm theo Báo cáo giám định số CT123/19/GĐ của Công ty Cổ phần T7. Ngoài ra, đề nghị căn cứ Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định mức độ lỗi của nguyên đơn và bị đơn để xác định trách nhiệm bồi thường tương ứng với mức độ lỗi.

***Tại Bản án sơ thẩm số 159/2024/DSST ngày 04/7/2024 Của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6.

Buộc bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2 phải bồi thường cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 tổng số tiền là 894.198.145 đồng (*T4 trăm chín mươi bốn triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi lăm đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 về việc buộc Tổng Công ty Cổ phần B2 phải bồi thường số tiền 1.105.801.855 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ về việc chuyển giao quyền yêu cầu bồi thường bảo hiểm cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 đối với bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo qui định.

Ngày 12/7/2024 Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, cho rằng cấp sơ thẩm không khách quan trong việc đánh giá chứng cứ, bỏ qua các hành vi vi phạm pháp luật của người được bảo hiểm và thuyền trưởng làm hưởng đến quyền và lợi ích của Bị đơn. Đề nghị sửa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông Phan Văn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng trường hợp xảy ra sự cố chìm tàu bị thiệt hại này thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

*\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

-Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo pháp luật; Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng qui định.

-Về nội dung: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy kháng cáo của Bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Tổng Công ty Cổ phần B2 phải bồi thường cho Công ty T6 số tiền bảo hiểm 894.198.145 đồng theo Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên giữ nguyên. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn.

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1]** *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn Công ty T6 khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty Cổ phần B2 thanh toán tiền khắc phục thiệt hại theo Hợp đồng bảo hiểm tàu thủy nội địa. Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ.

**[2]** *Về Thủ tục tố tụng:*

- Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt thuộc trường hợp đã có văn bản đề nghị xét xử vắng hoặc đã được tổng đạt hợp lệ



nhiều lần. Căn cứ theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vụ án.

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số: 67GP/KDBH ngày 26/10/2011 và Giấy phép điều chỉnh số: 67/GPĐC01/KDBH ngày 25/3/2013 của Bộ T8 thì Tổng Công ty Cổ phần B2 hoạt động dưới hình thức pháp lý là “*Công ty cổ phần*”, Công ty B3 là chi nhánh, không có tư cách pháp nhân. Do đó, mặc dù hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa ông Phan Văn Đ với Công ty B3 nhưng trách nhiệm bồi thường thuộc Tổng Công ty Cổ phần B2 (nếu có). Vì vậy, nguyên đơn xác định khởi kiện đối với Tổng Công ty Cổ phần B2 là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68, khoản 7 Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**[3]** *Xét về yêu cầu kháng cáo của phía Bị đơn đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đồng nghĩa với việc xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.*

[3.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ngày 18/12/2018, ông Phan Văn Đ với Công ty B3 có xác lập Hợp đồng bảo hiểm và được phát hành Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 cho tàu đăng ký số CT.08498. Ngày 02/01/2019, tàu CT.08498 hành trình đi từ Cần Thơ đến khu vực xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh để mua cát xây lấp thì xảy ra sự cố hỏng máy, bị trôi dạt ra ngoài biển hướng cửa Đ và bị chìm tàu nhưng không được bảo hiểm bồi thường. Ngày 09/4/2019, Công ty T6 với ông Phan Văn Đ, bà Lê Minh T2 ký Hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa đối với sà lan số đăng ký CT.08498, được Sở Giao thông Vận tải tỉnh V cấp lại số đăng ký VL.15299 theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 0181/ĐK.2019 ngày 11/9/2019.

Như vậy, Hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa ông Đ với Công ty B3 và sự cố chìm tàu phát sinh nghĩa vụ bảo hiểm cũng xảy ra trước khi Công ty T6 mua lại tàu CT.08498. Do đó, trong trường hợp này ông Đ mới là người được bảo hiểm thanh toán tiền bồi thường thiệt hại (nếu có). Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu độc lập ông Đ thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và đồng ý chuyển giao toàn bộ số tiền bảo hiểm bồi thường nhận được từ Bị đơn cho Công ty T6. Xét việc chuyển giao quyền yêu cầu bồi thường tiền bảo hiểm của ông Đ sang Công ty T6 (người thế quyền) là phù hợp với quy định tại Điều 365 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được cấp sơ chấp nhận là phù hợp.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Bị đơn cho rằng thiệt hại của tàu CT.08498 không đủ điều kiện để được nhận tiền bảo hiểm theo khoản 4 Điều 6 Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa của Công ty cổ phần B3. Bởi lẽ, khi xảy ra sự cố bà Lê Thị Bé B (máy trưởng) không có mặt (đã rời khỏi tàu ngày 31/12/2018), thuyền viên không có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định và vị trí tọa độ hoạt động của tàu CT.08498 tại nơi không được

phép, vi phạm khoản 5 và 6 Điều 8 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 13 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019 quy định: “*Hợp đồng bảo hiểm phải có các nội dung sau đây: ... Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm*” và tại khoản 2 Điều 16 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định: “*Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều xác nhận ngày 18/12/2018 khi xác lập Hợp đồng bảo hiểm các bên không có ký hợp đồng bảo hiểm riêng, Bị đơn chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 cho ông Phan Văn Đ là chưa phù hợp với quy định tại Điều 12, Điều 14 Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 9 Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa của Công ty cổ phần B3 quy định: “*Giấy yêu cầu bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, các Giấy sửa đổi bổ sung đính kèm và chứng từ thanh toán bảo hiểm là các bộ phận cấu thành của Hợp đồng bảo hiểm*”. Do đó, căn cứ Giấy chứng nhận bảo hiểm để xác định thỏa thuận quyền, nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng. Tuy nhiên, qua xem xét toàn bộ nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 ngày 18/12/2018 không thể hiện bất kỳ nội dung nào ghi nhận “*Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm*” là vi phạm điểm đ khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 16 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Ngoài ra, việc đại diện theo ủy quyền của Bị đơn cho rằng trường hợp của ông Đ vi phạm khoản 4 Điều 6 Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa nên không được bồi thường là chưa phù hợp. Bởi lẽ, mặc dù Bị đơn cho rằng khi ký kết Hợp đồng bảo hiểm có cung cấp quy tắc bảo hiểm cho đương sự và giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã có thực hiện công việc này. Ngược lại, Nguyên đơn cho rằng khi mua bảo hiểm Bị đơn không có giải thích quyền, nghĩa vụ cũng như cung cấp quy tắc bảo hiểm cho ông Đ. Trong khi đó, theo nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 ngày 18/12/2018 không có bất kỳ quy định nào thể hiện quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa sẽ được đính kèm với Giấy chứng nhận bảo hiểm và theo quy định khoản 2 Điều 9 Quy tắc bảo hiểm tàu thủy nội địa như đã phân tích, cũng không ghi nhận quy tắc bảo hiểm là bộ phận cấu thành của Hợp đồng bảo hiểm. Do đó, có cơ sở xác định Bị đơn vi phạm nghĩa vụ “*Giải thích cho bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo*

hiểm” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, được sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019.

Mặt khác, căn cứ Biên bản hiện trường và Báo cáo vụ việc liên quan đến tàu CT.08498 cùng ngày 03/01/2019 (BL 28, 29) của Đoàn Biên phòng Đ2 thể hiện nội dung: “Đến 16h00’, ngày 02/01/2019 tại khu vực H - T - Trà Vinh thì bị hỏng máy, trôi dạt ra ngoài biển hướng cửa Đ, đến 20h45’ thì bị mắc cạn, nghiên tàu sóng đánh nước tràn vô, không còn khả năng khắc phục. Đến 23h00’ tàu CT 08498 bị chìm khu vực giữa phao hàng hải số 17 và 19, còn 07 thuyền viên trên tàu được 01 tàu cá đưa lên khu vực nhà trắng Hồ Tàu an toàn” và trong 07 thuyền viên trên tàu có “Bà Lê Thị Bé B, sinh năm 1984, HKTT: KV3- C- N- Cần Thơ (máy trưởng)”. Do đó, việc Bị đơn cho rằng tàu CT.08498 hoạt động ngoài vùng cho phép và tại thời điểm bà Lê Thị B1 Ba không có mặt là chưa có cơ sở.

Như vậy, xuất phát từ việc vi phạm nghĩa vụ của Tổng Công ty Cổ phần B2 trong việc giải thích quyền, nghĩa vụ đối với khách hàng, không cung cấp hợp đồng bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm, đồng thời không ghi cụ thể “Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm” theo quy định tại khoản 2 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bảo hiểm nhưng đến khi xảy ra sự cố phát sinh trách nhiệm bồi thường thì nại ra lý do vi phạm quy tắc bảo hiểm là chưa phù hợp. Do đó, cần áp dụng quy định tại Điều 21 Luật Kinh doanh bảo hiểm: “Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm”. Vì vậy Nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tàu CT.08498 là có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Theo quy định tại khoản 1 Điều Điều 46 Luật Kinh doanh bảo hiểm: “Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp B5 phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm...”. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn xác định thiệt hại gồm tiền trực vớt 950.000.000 đồng, sửa chữa thân tàu 904.833.250 đồng và phần làm máy 320.000.000 đồng, tổng thiệt hại là 2.174.833.250 đồng nhưng do mức bồi thường bảo hiểm tối đa chỉ 2.000.000.000 đồng nên Nguyên đơn chỉ yêu cầu bồi thường mức này.

Qua xem xét Hợp đồng trực vớt số: 02/HĐTV/2019 ngày 17/01/2019 giữa D với ông Dương Văn H2; Bảng quyết toán sửa chữa sà lan ngày 17/7/2019 giữa Công ty TNHH Đ4 với ông Dương Văn H2 và Biên bản xác nhận của thợ máy ông Nguyễn Thanh T5 ngày 05/4/2024 thể hiện một số nội dung là làm mới, không thuộc phạm vi được bảo hiểm. Hơn nữa, Nguyên đơn không cung cấp được các hóa đơn, chứng từ thể hiện việc thanh toán số tiền nêu trên cho cá nhân, tổ chức thực

hiện việc trục vớt, sửa chữa tàu số CT.08498. Trong khi đó, tại Điều 48 Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định:

*“1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp B5 hoặc người được doanh nghiệp B5 thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Chi phí giám định tổn thất do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.*

*2. Trong trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định viên độc lập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên”.*

Xét sau khi xảy ra sự cố Bị đơn đã thuê Công ty Cổ phần T7 thực hiện việc giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Tại Báo cáo giám định sự cố chìm sà lan số: CT123/19/GD ngày 28/9/2019 của Công ty Cổ phần T7 đã xác định sự cố sà lan số CT.08498 bị chìm thuộc trường hợp không được bảo hiểm và chi phí khắc phục thiệt hại là 1.368.670.630 đồng. Từ khi xảy ra sự cố đến nay phía ông Phan Văn Đ cũng như Công ty T6 chỉ có ý kiến đối với nguyên nhân xảy ra sự cố mà không có ý kiến chi phí khắc phục thiệt hại cũng như không yêu cầu Tòa án thực hiện giám định tổn thất. Vì vậy, chỉ có cơ sở chấp nhận số tiền thiệt hại đối với tàu số CT.08498 theo Báo cáo giám định sự cố chìm sà lan số: CT123/19/GD ngày 28/9/2019 với tổng số tiền là 1.368.670.630 đồng. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận bảo hiểm tàu thủy nội địa số P-18/CTH/HHA/2300/000056 ngày 18/12/2018 quy định: *“Bồi thường tổn thất theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm/giá trị thực tế thân tàu”*. Xét tại thời điểm mua bảo hiểm giá trị thân tàu là 3.000.000.000 đồng nhưng ông Phan Văn Đ chỉ mua bảo hiểm 2.000.000.000 đồng nên mức bồi thường thực tế chỉ là  $2/3 = 1.368.670.630 \text{ đồng} \times 2/3 = 912.447.087 \text{ đồng}$ .

Ngoài ra, tại giấy chứng nhận bảo hiểm còn quy định mức khấu trừ thân tàu là 2%/số tiền bồi thường, tối thiểu là 5.000.000 đồng/vụ tổn thất.

$912.447.087 \text{ đồng} \times 2\% = 18.248.942 \text{ đồng}$ .

Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ có cơ sở chấp nhận một phần với số tiền:  $912.447.087 \text{ đồng} - 18.248.942 \text{ đồng} = 894.198.145 \text{ đồng}$ . Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên là có cơ sở. Phù hợp với ý kiến trình bày của Bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm *“Trong trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thì Bị đơn chỉ đồng ý số tiền bồi thường 894.198.145 đồng theo đúng Báo cáo chi phí khắc phục sửa chữa sà lan kèm theo Báo cáo giám định số CT123/19/GD của Công ty Cổ phần T7”*.

Ngoài ra kết quả Báo cáo giám định số CT123/19/GĐ của Công ty Cổ phần T7 chỉ có giá trị xem xét mức độ thiệt hại xảy ra trên thực tế khi xem xét bồi thường chứ không phải là yếu tố lỗi để làm căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường hay không bồi thường như lời nại của các bên tại phiên tòa.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm Bị đơn kháng cáo nêu lên các căn cứ để cho rằng đây là trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nên không đồng ý bồi thường nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới nào khác để chứng minh, nên không có cơ sở để xem xét kháng cáo của Bị đơn. Nhận xét đánh giá chứng cứ của Bản án sơ thẩm xử là có căn cứ được giữ nguyên.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

[6] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do yêu cầu kháng cáo của Bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo qui định.

[7] *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:* Nhận xét và đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ:*

- Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:*

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2
- Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2

***Giữ nguyên Bản án sơ thẩm;***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6.

Buộc bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2 phải bồi thường cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 tổng số tiền là 894.198.145 đồng (*T4 trăm chín mươi bốn triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi lăm đồng*).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 về việc buộc Tổng Công ty Cổ phần B2 phải bồi thường số tiền 1.105.801.855 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ về việc chuyển giao quyền yêu cầu bồi thường bảo hiểm cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 đối với bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty TNHH MTV T6 phải chịu 45.147.000 đồng, khấu trừ 36.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: 003299 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, nguyên đơn tiếp tục nộp số tiền 9.147.000 đồng (*Chín triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

- Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2 phải chịu 38.825.000 đồng (*Ba mươi tám triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B2 phải chịu 300.000đ. Chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001650 ngày 23/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều thành án phí (ghi nhận nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/11/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TPCT;
- TAND Q. Ninh Kiều;
- CC THADS Q.Ninh Kiều;
- Lưu HS.

**Phan Thị Hồng Dung**